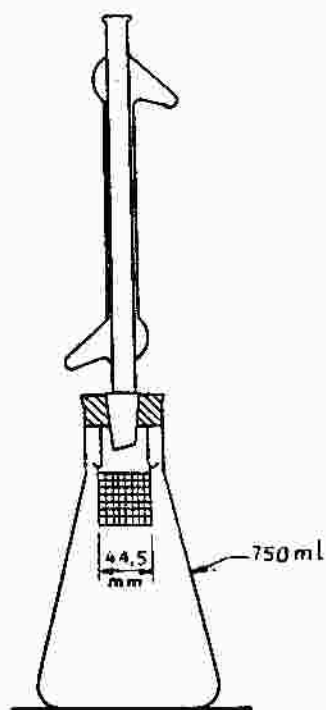


PHỤ LỤC 5

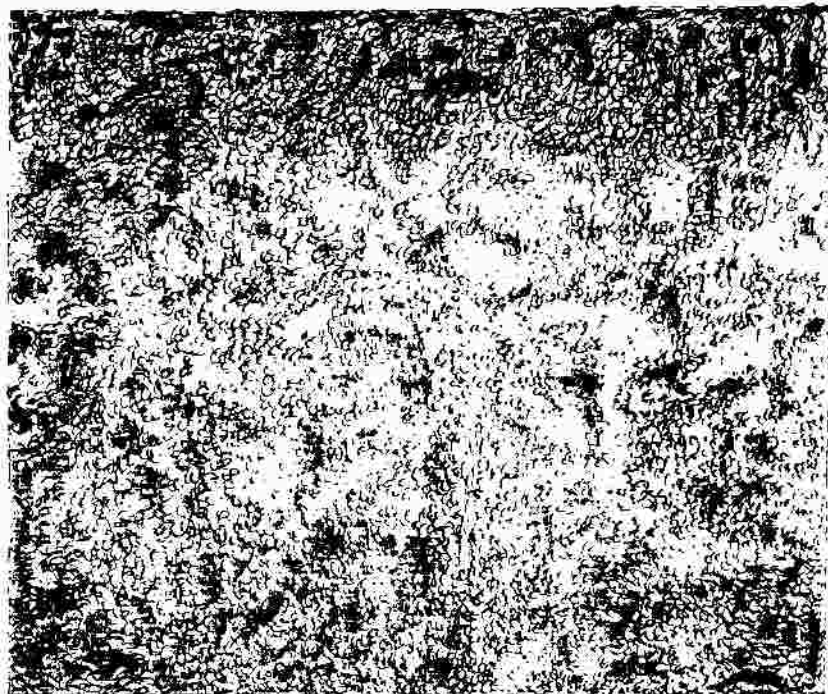
CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- | | | |
|-----|------------------|---|
| 1) | AS 1580.211.1 | Degrec of settling |
| 2) | AS 1580.214.1 | Consistency - stormer viscometer |
| 3) | AS 1580.401.8 | No - pick-up time for road marking paints |
| 4) | AS 2700S, | Colour standards for general purposes |
| 5) | AS 1580.601.13 | Colour - visual comparison |
| 6) | TCVN 2101 - 1993 | Phương pháp xác định màu sắc của màng sơn |
| 7) | TCVN 2099 - 1993 | Phương pháp xác định độ bền uốn của màng sơn |
| 8) | TCVN 2097 - 1993 | Phương pháp xác định độ bám dính của màng sơn |
| 9) | AS 1152 | Specification for test sieves |
| 10) | AS 1580.103.1 | Examination and preparation for samples for testing |
| 11) | ISO 2908 | Determination of wet film thickness |
| 12) | JIS K5400 | Testing methods for paints |
| 13) | JIS K5665 | Traffic paint |

PHỤ LỤC 6
HÌNH VẼ - ẢNH VÀ HÌNH MẪU CHUẨN



Hình 1. Bình chứa mẫu (Phương pháp chiết nóng)

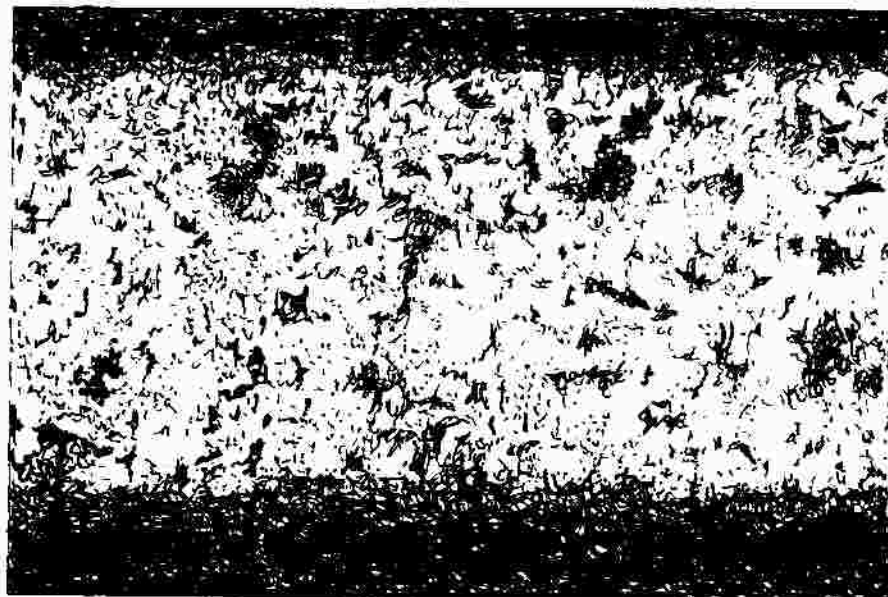


Bậc 0

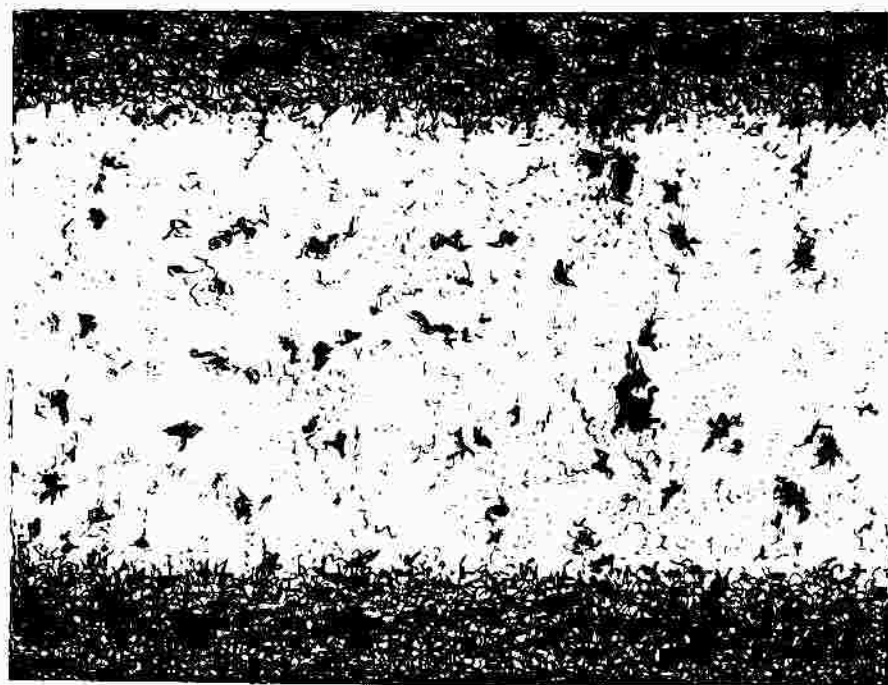


Bậc 2

Hình 2.1. Bậc 0 và bậc 2 của mặt đất



Bậc 4

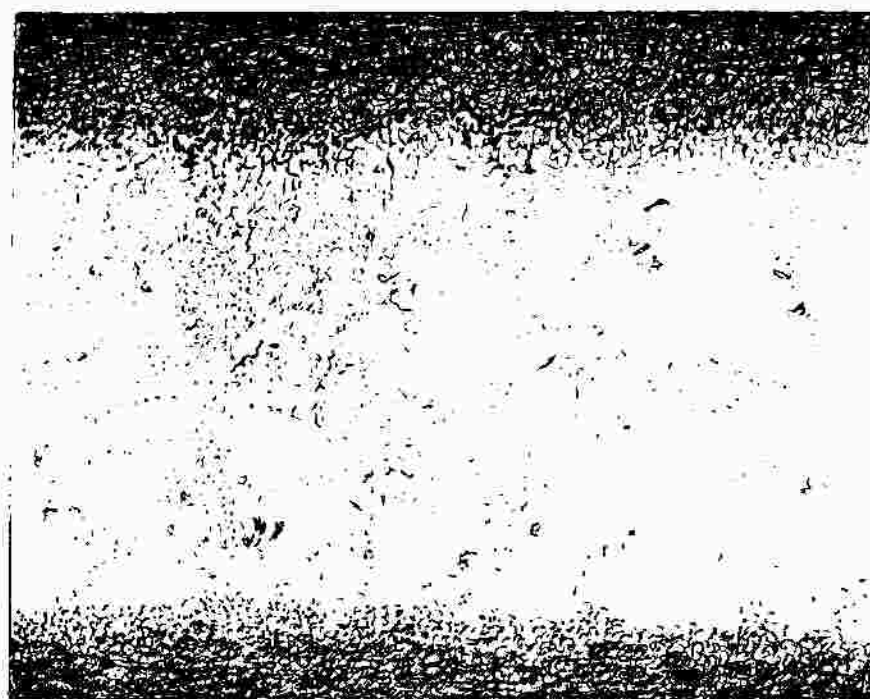


Bậc 6

Hình 2.2. Bộ hình địa chuẩn mô tả mức độ mất mòn



Bãi 8



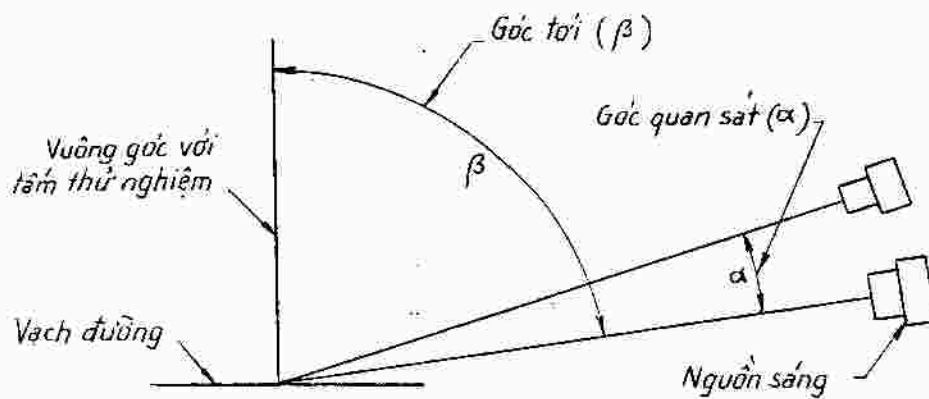
Bãi 10

Hình 2.3. Bộ ảnh hiện trường mộ tự - từ đ. mặt trời

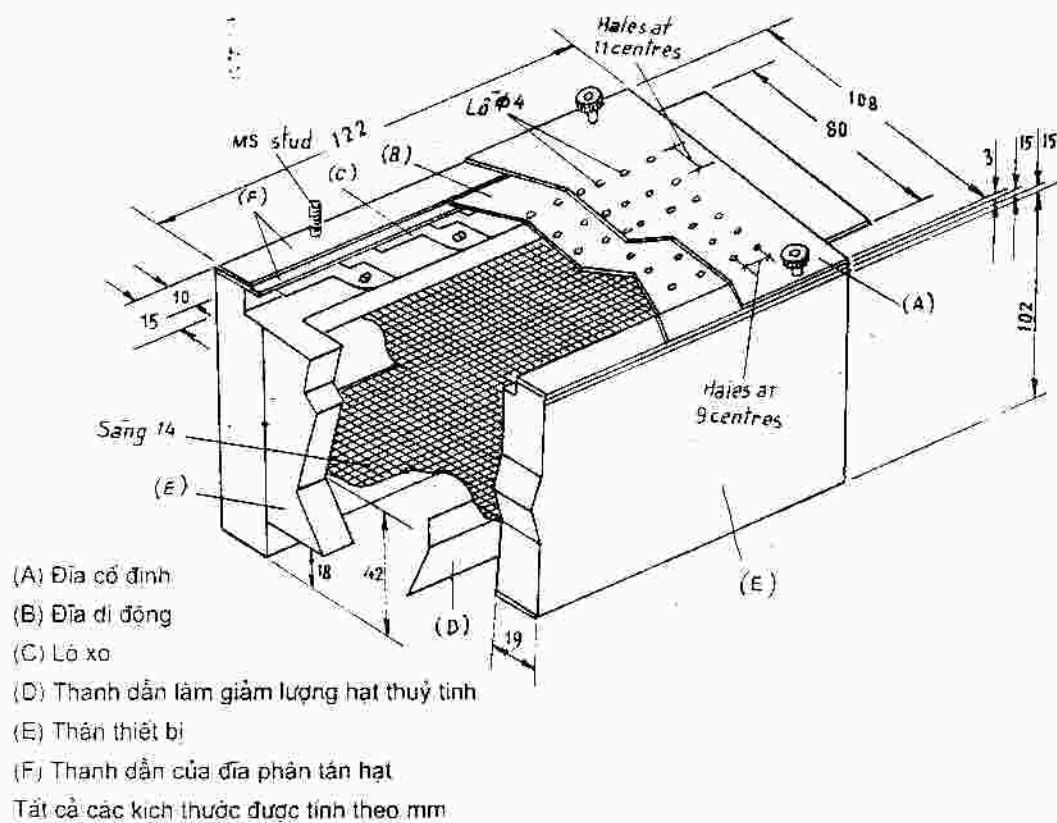
Lê đường

	6	2	Vị trí gốc lưới ô vuông	4	8	
	5	1		3	7	

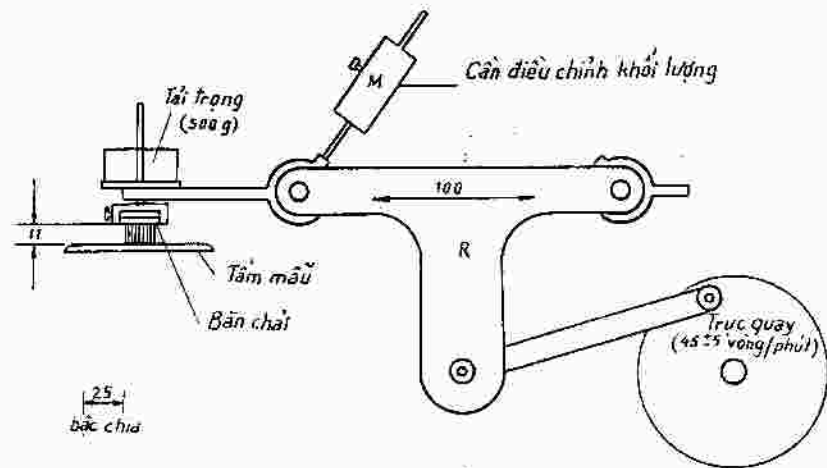
Hình 3. Ô thử nghiệm



Hình 4. Sơ đồ bố trí hình học quang phổ kế

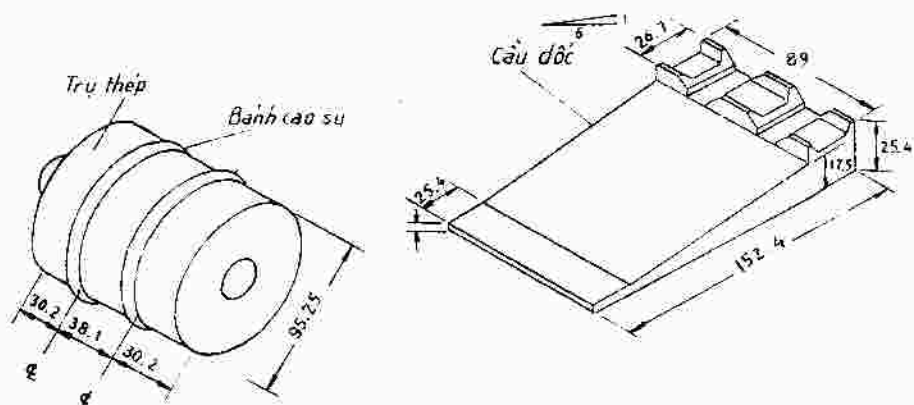


Hình 5. Bộ phân tán hạt thủy tinh



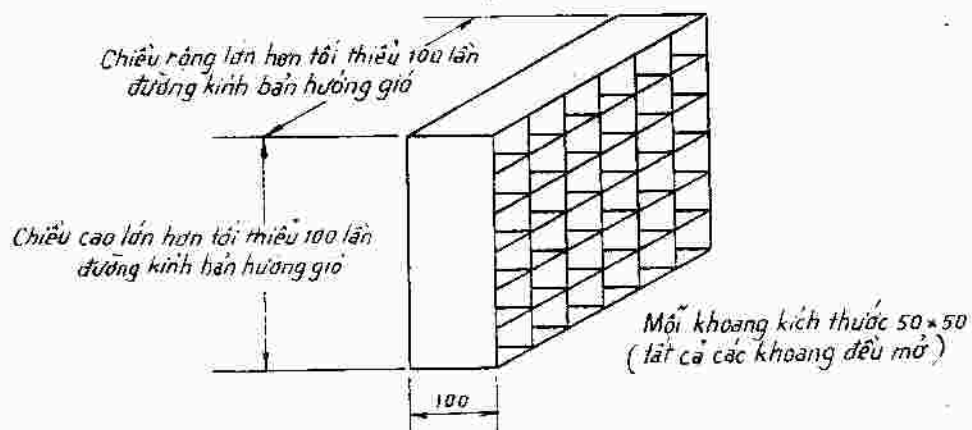
Tất cả các kích thước được tính theo mm

Hình 6. Máy quét



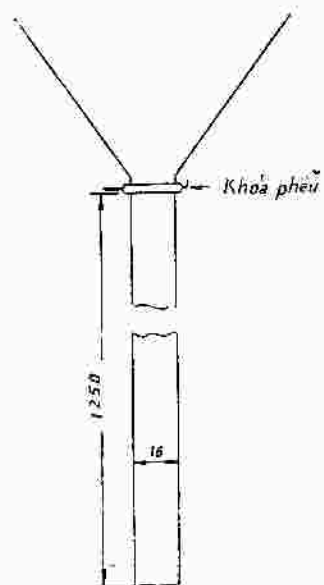
Tất cả các kích thước được tính theo mm với độ chính xác ± 0.1 mm

Hình 7. Thiết bị đo thời gian khô



Các kích thước được tính theo mm

Hình 9. Bộ phân tán khí



Các kích thước được tính theo mm

Hình 8. Thiết bị đo độ va đập